**Phần thứ nhất:**

**Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

**I. Nguyên tắc thực hiện xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Điều 2 Quyết định số 25/2021/ QĐ-TTg)**

Đê đảm bảo tổ chức triển khai đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được đồng bộ, thống nhất, đúng mục đích, Điều 2 Quyết định số 25/2021/QĐ- TTg đã quy định 03 nguyên tắc thực hiện. Cụ thể:

- Lấy người dân làm trung tâm trong việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Đây là nguyên tắc mới khẳng định việc đặt ra các tiêu chí và đánh giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã, phường, thị trấn nhằm hướng tới sự phục vụ người dân, coi trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, công bằng, đúng quy định pháp luật.

Nguyên tắc này được kế thừa và tiếp tục thực hiện theo tinh thần các hoạt động đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải được tổ chức triển khai nghiêm túc trên cơ sở các quy định của Quyết định số 25/2021/ QĐ-TTg, phải được công khai bằng hình thức phù hợp, đầy đủ, rõ ràng, cụ thể, tránh hình thức, chạy theo thành tích, dẫn đến kết quả đạt được chưa phản ánh đúng thực chất của công tác tổ chức thi hành pháp luật tại cơ sở.

- Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tăng cường dân chủ ở cơ sở, vận động Nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Nguyên tắc này được kế thừa, đồng thời bổ sung nội dung nhằm đảm bảo tính toàn diện, coi trọng vai trò làm chủ của Nhân dân và vận động Nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật.

**II. Tiêu chí trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và hướng dẫn cách tính điểm (Điều 3 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP)**

Các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại Quyết định số 25/2021/ QĐ-TTg là công cụ đo lường mức độ hoàn thành trách nhiệm được giao của chính quyền cấp xã trong tổ chức thi hành pháp luật và thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa ở cơ sở. Theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, có 05 tiêu chí với 20 chỉ tiêu đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. So với trước đây, số lượng tiêu chí vẫn giữ nguyên nhưng đã giảm số lượng chỉ tiêu (giảm 5 chỉ tiêu). Trong đó Tiêu chí 1 được kế thừa, sửa đổi từ tiêu chí về bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật. Tiêu chí 2 được kế thừa từ tiêu chí phổ biến, giáo dục pháp luật và bổ sung nội dung tiếp cận thông tin. Tiêu chí 3 được kế thừa từ tiêu chí hòa giải ở cơ sở và bổ sung nội dung trợ giúp pháp lý. Tiêu chí 4 được kế thừa, chỉnh sửa từ tiêu chí thực hiện dân chủ ở cơ sở. Tiêu chí 5 được kế thừa, chỉnh sửa từ tiêu chí thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã và tích hợp một số nội dung của tiêu chí bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật.

Về các chỉ tiêu, có 16 chỉ tiêu được kế thừa, sửa đổi theo hướng tích hợp nội dung tránh trùng lắp, chồng chéo, chỉnh sửa thuật ngữ, kỹ thuật, vị trí cho phù hợp, khả thi; đề cao tính đầy đủ, kịp thời, đúng quy định trong thực hiện trách nhiệm của chính quyền cấp xã. Bổ sung mới 04 chỉ tiêu theo hướng chú trọng tới công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, sự gương mẫu của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ ...nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho người dân trong việc tiếp cận với pháp luật và các quyền, lợi ích hợp pháp của mình (chỉ tiêu 4, chỉ tiêu 5 của tiêu chí 2; chỉ tiêu 3 của tiêu chí 3; chỉ tiêu 3 của tiêu chí 5).

Cụ thể, Bộ tiêu chí xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được quy định và hướng dẫn cách tính điểm số như sau:

**1. Tiêu chí 1: Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn**

Ban hành văn bản theo thẩm quyền của chính quyền cấp xã có vai trò quan trọng nhằm đảm bảo thông tin phục vụ quản lý, điều hành và quyết định hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức; từ đó góp phần bảo đảm quyền và lợi ích của ngươi dân trên địa bàn. Vì vậy, việc quy định tiêu chí 1 nhằm đánh giá mức độ hoàn thành trách nhiệm trong việc ban hành đúng, đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính của chính quyền cấp xã.

Tiêu chí này gồm 2 chỉ tiêu:

a) Chỉ tiêu 1: Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao;

b) Chỉ tiêu 2: Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân.

Tiêu chí này có điểm số tối đa là 10 điểm trên tổng số 100 điểm của Bộ tiêu chí xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nội dung, cách tính điểm được hướng dẫn như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí, chỉ tiêu** | **Nội dung, cách tính điểm** | **Điểm số tối đa** | **Tài liệu đánh giá** (1) |  |
| **Tiêu chí 1** | **Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn** | **10** |  |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao** *(Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 03 điểm)* | **3** |  |  |
|  | 1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 1 | - Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của UBND cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho chính quyền cấp xã (nếu có).  - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc Quyết định của UBND cấp xã (nếu có). |  |
| a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật | 1 |  |
| b) Không ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên | 0 |  |
| 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 2 |  |
| a) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật | 2 |  |
| b) Ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên trái pháp luật và bị cơ quan có thẩm quyền xử lý | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân** (sau đây gọi chung là văn bản hành chính) *Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100* | 7 | - Các văn bản hành chính do chính quyền cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản hành chính cho chính quyền cấp xã (nếu có).  - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính; đơn khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân (nếu có). |  |
| a) Đạt 100% | 7 |  |
| b) Từ 95% đến dưới 100% | 6 |  |
| c) Từ 90% đến dưới 95% | 5 |  |
| d) Từ 85% đến dưới 90% | 4 |  |
| đ) Từ 80% đến dưới 85% | 3 |  |
| e) Từ 75% đến dưới 80% | 2 |  |
| g) Từ 70% đến dưới 75% | 1 |  |
| h) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| i) Dưới 50% | 0 |  |

Trong đó, Văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp xã ban hành tại chỉ tiêu 2 của Tiêu chí này bao gồm:

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của UBND cấp xã, Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã để tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao nhằm bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn trong một số lĩnh vực về kinh tế, đất đai, tài nguyên - môi trường, y tế, văn hóa, an sinh xã hội; dự toán, quyết toán ngân sách địa phương; chủ trương đầu tư chương trình, dự án của xã, phường, thị trấn trong phạm vi được phân quyền.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND cấp xã, Trưởng công an cấp xã theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

***\* Lưu ý:*** Tại Chỉ tiêu 1 theo như báo cáo của các xã trong năm không ban hành VB QPPL thì chấm 3 điểm như hướng dẫn

**2. Tiêu chí 2: Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật**

Tiêu chí 2 nhằm đánh giá kết quả, mức độ hoàn thành trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong việc thực hiện các nhiệm vụ nhằm bảo đảm, thực hiện các quyền của công dân trong tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật. Công khai, cung cấp thông tin và phổ biến, giáo dục pháp luật một trong những hình thức cơ bản để đưa pháp luật đến với người dân. Các thông tin pháp luật được công khai, minh bạch, phổ biến kịp thời là điều kiện bảo đảm để người dân có thể dễ dàng tiếp cận pháp luật. Bên cạnh đó, đánh giá vai trò, trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong việc ban hành, tổ chức thực hiện kế hoạch PBGDPL; xác định tầm quan trọng của triển khai các hình thức, mô hình thông tin PBGDPL hiệu quả tại cơ sở.

Tiêu chí này gồm 06 chỉ tiêu như sau:

- Chỉ tiêu 1: Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

- Chỉ tiêu 2: Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin;

- Chỉ tiêu 3: Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Chỉ tiêu 4: Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở;

- Chỉ tiêu 5: Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Chỉ tiêu 6: Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật.

Tiêu chí này có điểm số tối đa là 30 điểm trên tổng số 100 điểm của Bộ tiêu chí xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nội dung, cách tính điểm được hướng dẫn như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí, chỉ tiêu** | **Nội dung, cách tính điểm** | **Điểm số tối đa** | **Tài liệu đánh giá** (1) |  |
| **Tiêu chí 2** | **Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật** | **30** |  |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **6** | - Các Danh mục thông tin đã được Hội đồng nhân dân, UBND cấp xã ban hành, đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp xã hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc hình thức phù hợp khác.  - Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin..).  - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, UBND cấp xã (nếu có). |  |
|  | 1. Lập, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (sau đây gọi chung là Danh mục thông tin) theo đúng quy định pháp luật | 1 |  |
| a) Lập Danh mục thông tin có đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai và thường xuyên cập nhật Danh mục thông tin theo đúng quy định pháp luật | 0,5 |  |
| b) Đăng tải Danh mục thông tin (xã, phường, thị trấn có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở của chính quyền cấp xã (xã, phường, thị trấn chưa có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc bằng hình thức phù hợp khác | 0,5 |  |
| 2. Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 1,5 |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| 3. Công khai thông tin chính xác, đầy đủ *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 2 |  |
| a) Đạt 100% | 2 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |
| d) Từ 70 đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| 4. Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 1,5 |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin** *(Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 05 điểm)* | **5** | - Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, UBND cấp xã, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.  - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, UBND cấp xã (nếu có). |  |
|  | 1. Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 1,5 |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| 2. Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 2 |  |
| a) Đạt 100% | 2 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| 3. Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 1,5 |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 3** | **Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật** | **8** |  |  |
|  | 1. Ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 2 | - Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm đã được lãnh đạo UBND cấp xã ban hành.  - Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn về nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của UBND cấp xã (nếu có).  - Báo cáo của UBND cấp xã về kết quả thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản, tài liệu triển khai các nhiệm vụ, hoạt động của Kế hoạch: Giấy mời tổ chức tập huấn, phổ biến văn bản pháp luật, các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật được cấp phát (văn bản pháp luật, tờ gấp, tài liệu hỏi - đáp), các tin, bài, lịch phát sóng trên Đài truyền thanh cấp xã, đường link về nội dung liên quan trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử (nếu có)...  - Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên.  - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện các nhiệm vụ (nếu có). |  |
| a) Ban hành Kế hoạch trong 05 (năm) ngày kể từ ngày UBND cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | 2 |  |
| b) Ban hành Kế hoạch sau 05 (năm) ngày kể từ ngày UBND cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | 1 |  |
| c) Không ban hành Kế hoạch hoặc có ban hành Kế hoạch nhưng không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 0 |  |
| 2. Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch (trừ nội dung của chỉ tiêu 5 của tiêu chí này): *Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100* | 4 |  |
| a) Đạt 100% | 4 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| 3. Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên *Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên) x 100 (Trong năm đánh giá không phát sinh nhiệm vụ ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên được tính 02 điểm)* | 2 |  |
| a) Đạt 100% | 2 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 4** | **Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở** | **5** | - Văn bản, tài liệu triển khai các hoạt động thông qua hình thức, mô hình thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật: Kế hoạch tổ chức, giấy mời, tin bài viết về tổ chức mô hình, báo cáo, các tài liệu liên quan (nếu có).  - Phiếu lấy ý kiến đánh giá của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện thôn, tổ dân phố trên địa bàn về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả.  - Bản tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở. |  |
|  | a) Có từ 02 (hai) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả trở lên | 5 |  |
|  | b) Có 01 (một) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 3 |  |
|  | c) Không có hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 5** | **Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật** *Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật của cấp xã) x 100* | **3** | - Kế hoạch tổ chức tập huấn, giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn.  - Tài liệu bồi dưỡng, tập huấn.  - Danh sách tuyên truyền viên pháp luật xác nhận tham dự.  - Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn. |  |
|  | a) Đạt 100% | 3 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 2 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 6** | **Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật** | **3** | - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung phân bổ, bố trí kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật.  - Dự toán kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được UBND cấp xã phê duyệt.  - Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về phân bổ, bố trí, sử dụng kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, mức độ đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã phê duyệt. |  |
|  | a) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 3 |  |
| b) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 90% đến dưới 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 2 |  |
| c) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 80% đến dưới 90% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 1 |  |
| d) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 70% đến dưới 80% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0,5 |  |
| đ) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 50% đến dưới 70% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0,25 |  |
| e) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện dưới 50% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0 |  |

Trong đó, hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại Chỉ tiêu 4 của Tiêu chí này là hình thức, mô hình có từ 80% trở lên ý kiến của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện các thôn, tổ dân phố xác nhận mô hình đó hiệu quả, phù hợp trong truyền tải thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật, được triển khai trên toàn địa bàn, duy trì thường xuyên, liên tục và có khả năng nhân rộng.

**3. Tiêu chí 3: Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý**

Hòa giải cơ sở và trợ giúp pháp lý có thể coi là các thiết chế hỗ trợ tiếp cận pháp luật. Việc đánh giá theo các chỉ tiêu của tiêu chí 3 nhằm đo lường, đánh giá hoạt động và hiệu quả của thiết chế hòa giải ở cơ sở; mức độ, trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở và giới thiệu, thông tin về trợ giúp pháp lý cho người dân trên địa bàn theo quy định.

Tiêu chí này gồm 03 Chỉ tiêu như sau:

- Chỉ tiêu 1: Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

- Chỉ tiêu 2: Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

- Chỉ tiêu 3: Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý.

Tiêu chí này có điểm số tối đa là 15 điểm trên tổng số 100 điểm của Bộ tiêu chí xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nội dung, cách tính điểm được hướng dẫn như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí, chỉ tiêu** | **Nội dung, cách tính điểm** | **Điểm số tối đa** | **Tài liệu đánh giá** (1) |
| **Tiêu chí 3** | **Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý** | **15** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở** (sau đây gọi chung là vụ, việc hòa giải) *(Trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải được tính 07 điểm)* | **7** | - Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.  - Văn bản hòa giải thành (nếu có).  - Báo cáo của UBND cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở.  - Báo cáo của Tổ trưởng Tổ hòa giải về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải. |
|  | 1. Các vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải đúng quy định/Tổng số vụ, việc đã tiếp nhận) x 100* | 3,5 |
| a) Đạt 100% | 3,5 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 2,5 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1,5 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 |
| 2. Các vụ, việc hòa giải thành *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100* | 3,5 |
| a) Đạt 100% | 3,5 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 2,5 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1,5 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 |
| **Chỉ tiêu 2** | **Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở** | **4** |  |
|  | 1. Có văn bản và dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền cấp trên theo thời hạn quy định | 1 | Văn bản của UBND cấp xã kèm theo Dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền. |
| 2. Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền *Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn) x 100* | 1,5 | - Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, hòa giải viên.  - Danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của UBND cấp tỉnh. |
| a) Đạt 100% | 1,5 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 |
| 3. Hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo vụ, việc đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định/Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết) x 100* | 1,5 |
| a) Đạt 100% | 1,5 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 |
| **Chỉ tiêu 3** | **Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý** *Tỷ lệ % = (Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý/Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ, việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn mà UBND cấp xã có được thông tin theo quy định) x 100 (Trong năm không phát sinh vụ, việc trợ giúp pháp lý liên quan đến người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được tính 04 điểm)* | **4** | Danh sách thống kê người thuộc diện trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng mà UBND cấp xã có được thông tin theo quy định và người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đã được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý. |
|  | a) Đạt 100% | 4 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 |

**4. Tiêu chí 4: Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thi trấn**

Mục đích của tiêu chí 4 nhằm đo lường mức độ bảo đảm của Nhà nước trong việc phát huy quyền làm chủ của người dân tại cơ sở và đánh giá, đo lường mức độ tham gia và tiếp cận của người dân đối với nội dung về dân chủ ở xã, phường, thị trấn nhằm thực hiện các mục tiêu dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát và dân thụ hưởng.

Tiêu chí này gồm 05 chỉ tiêu như sau:

1. Chỉ tiêu 1: Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương;
2. Chỉ tiêu 2: Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;
3. Chỉ tiêu 3: Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;
4. Chỉ tiêu 4: Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

đ) Chỉ tiêu 5: Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

Tiêu chí này có điểm số tối đa là 20 điểm trên tổng số 100 điểm của Bộ tiêu chí xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nội dung, cách tính điểm được hướng dẫn như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí, chỉ tiêu** | **Nội dung, cách tính điểm** | **Điểm số tối đa** | **Tài liệu đánh giá** (1) |
| **Tiêu chí 4** | **Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **20** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương** | **3** | - Kế hoạch của UBND cấp xã về tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân.  - Giấy mời hoặc thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị đã được phát trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử; gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo cho Nhân dân.  - Báo cáo hoặc biên bản về kết quả tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân; hồ sơ, tài liệu phục vụ tổ chức hội nghị. |
|  | 1. Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân | 2 |
| a) Có tổ chức hội nghị | 2 |
| b) Không tổ chức hội nghị | 0 |
| 2. Thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị theo đúng quy định pháp luật | 1 |
| a) Thông báo đúng thời hạn, đúng hình thức | 1 |
| b) Không thông báo hoặc có thông báo nhưng không đúng thời hạn hoặc không đúng hình thức | 0 |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp) x 100* | **4** | - Kế hoạch của UBND cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp.  - Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp.  - Báo cáo của UBND cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp. |
|  | a) Đạt 100% | 4 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 |
| **Chỉ tiêu 3** | **Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết) x 100* | **4** | - Kế hoạch của UBND cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết.  - Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, biểu quyết.  - Báo cáo của UBND cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết. |
|  | a) Đạt 100% | 4 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 |
| **Chỉ tiêu 4** | **Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến) x 100* | **4** | - Kế hoạch của UBND cấp xã lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định.  - Văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, giao nhiệm vụ lấy ý kiến Nhân dân (nếu có).  - Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân.  - Báo cáo của UBND cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung lấy ý kiến Nhân dân. |
|  | a) Đạt 100% | 4 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 |
| **Chỉ tiêu 5** | **Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **5** |  |
|  | 1. Các nội dung để Nhân dân giám sát | 4 | - Kế hoạch giám sát.  - Báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.  - Các văn bản, tài liệu được UBND cấp xã cung cấp cho Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng. |
| a) Tổ chức giám sát từ 04 (bốn) nội dung trở lên | 4 |
| b) Tổ chức giám sát 03 (ba) nội dung | 3 |
| c) Tổ chức giám sát 02 (hai) nội dung | 2 |
| d) Tổ chức giám sát 01 (một) nội dung | 1 |
| đ) Không tổ chức giám sát | 0 |
| 2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng | 1 |

Trong đó, các Kế hoạch do UBND cấp xã ban hành để triển khai các hoạt động tại chỉ tiêu 2, chỉ tiêu 3 và chỉ tiêu 4 của tiêu chí này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

Trong trường hợp UBND cấp xã ban hành 01 (một) Kế hoạch chung để triển khai các nội dung trên thì vẫn được coi là tài liệu đánh giá, chấm điểm các chỉ tiêu 2, chỉ tiêu 3 và chỉ tiêu 4 của tiêu chí này.

**5. Tiêu chí 5: Tổ chức tiêp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội**

Tiêu chí 5 nhằm đánh giá, đo lường mức độ bảo đảm các điều kiện cần thiết; trách nhiệm thực hiện các hoạt động công vụ nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong tiếp công dân, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính, bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công vụ, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, công chức cấp xã. Đồng thời cũng phản ánh, đánh giá thực trạng và đo lường khả năng, mức độ đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa bàn của chính quyền cấp xã.

Tiêu chí này gồm 04 chỉ tiêu như sau:

- Chỉ tiêu 1: Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo;

- Chỉ tiêu 2: Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính;

- Chỉ tiêu 3: Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Chỉ tiêu 4: Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Tiêu chí này có điểm số tối đa là 25 điểm trên tổng số 100 điểm của Bộ tiêu chí xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nội dung, cách tính điểm được hướng dẫn như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí, chỉ tiêu** | **Nội dung, cách tính điểm** | **Điểm số tối đa** | **Tài liệu đánh giá** (1) |
| **Tiêu chí 5** | **Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội** | **25** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo** | **7** | - Hình ảnh về địa điểm tiếp công dân.  - Nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân.  - Quyết định hoặc văn bản của Chủ tịch UBND cấp xã phân công cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân.  - Sổ tiếp công dân hoặc thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân hoặc thông tin trên phần mềm quản lý tiếp công dân.  - Văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo.  - Báo cáo kết quả về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo. |
|  | 1. Tổ chức tiếp công dân | 3 |
| a) Có nội quy tiếp công dân | 0,5 |
| b) Bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp xã tại trụ sở | 0,5 |
| c) Thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở UBND cấp xã (ít nhất 01 ngày trong 01 tuần) và tiếp công dân đột xuất (nếu có) | 1 |
| d) Phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân | 1 |
| 2. Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh *Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100 (Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 02 điểm)* | 2 |
| a) Đạt 100% | 2 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 |
| 3. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo *Tỷ lệ %= (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100 (Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 02 điểm)* | 2 |
| a) Đạt 100% | 2 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính** *Tỷ lệ % = (Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100* | **7** | Sổ theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính của UBND cấp xã hoặc số liệu được trích xuất từ hệ thống thông tin một cửa điện tử (đối với những xã, phường, thị trấn đã vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử). |
|  | a) Đạt 100% | 7 |
| b) Từ 95% đến dưới 100% | 6 |
| c) Từ 90% đến dưới 95% | 5 |
| d) Từ 85% đến dưới 90% | 4 |
| đ) Từ 80% đến dưới 85% | 3 |
| e) Từ 75% đến dưới 80% | 2 |
| g) Từ 70% đến dưới 75% | 1 |
| h) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |
| i) Dưới 50% | 0 |
| **Chỉ tiêu 3** | **Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự** | **5** | - Quyết định kỷ luật hành chính cán bộ, công chức của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.  - Quyết định khởi tố bị can đối với cán bộ, công chức của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật. |
|  | a) Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 5 |
| b) Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 0 |
| **Chỉ tiêu 4** | **Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội** | **6** | Văn bản của cơ quan có thẩm quyền công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”. |
|  | a) Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 6 |
| b) Không đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 0 |
| **TỔNG CỘNG:** | | **100** |  |

**III. Điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg)**

Xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 80 điểm trở lên;

2. Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên;

3. Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

So với trước đây, đã bỏ một điều kiện về kết quả đánh giá sự hài lòng của người dân về thực hiện thủ tục hành chính tại cấp xã; điều kiện về điểm số của các tiêu chí được điều chỉnh phù hợp theo hướng không quy định điểm số theo phân loại cấp xã loại I, loại II, loại III mà áp dụng điểm số chung để đảm bảo tính công bằng trong thụ hưởng, thực hiện quyền, lợi ích của người dân; điều kiện về cán bộ, công chức vi phạm pháp luật được điều chỉnh theo hướng tập trung vào người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã.

**IV.** Trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, Điều 3 Thông tư số 09/2021/tT-BtP)

1. Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện hàng năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá.
2. UBND xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai việc tự chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy trình sau đây:
3. Các công chức chuyên môn cấp xã theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tự chấm điểm, tổng hợp kết quả; lấy ý kiến và tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở; chuẩn bị tài liệu đánh giá; đề xuất giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế trong thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có);
4. Xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu; thông tin, số liệu của Báo cáo đánh giá và Bản tổng hợp điểm số được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá, đối với chỉ tiêu 4 của tiêu chí 5 thì sử dụng kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an;
5. Niêm yết công khai dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu tại trụ sở làm việc của UBND cấp xã trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày; đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày hoặc thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã (nếu có) ít nhất 03 (ba) lần trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày;
6. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ, khách quan ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) về Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và các vấn đề khác liên quan đến việc chấm điểm, đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

đ) Tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn. Cuộc họp do đại diện lãnh đạo UBND cấp xã chủ trì. Thành phần cuộc họp bao gồm các công chức chuyên môn được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện Công an cấp xã; đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; Trưởng thôn; Tổ trưởng tổ dân phố, khu phố, khối phố;

1. Căn cứ kết quả cuộc họp, nếu xã, phường, thị trấn đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg thì UBND cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) đến Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá. Hồ sơ bao gồm:

* Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;
* Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu;
* Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có);
* Văn bản đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;
* Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Đối với xã, phường, thị trấn chưa đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì UBND cấp xã gửi Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá để Phòng Tư pháp tổng hợp, lập danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trình Chủ tịch UBND cấp huyện.

1. UBND cấp huyện tổ chức đánh giá, xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy trình sau đây:
2. Phòng Tư pháp tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; yêu cầu UBND cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có). UBND cấp xã có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu chậm nhất trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu;
3. Tổ chức cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng để tư vấn, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn;
4. Căn cứ kết quả tư vấn, thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Phòng Tư pháp hoàn thiện hồ sơ và trình Chủ tịch UBND cấp huyện (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Hồ sơ trình bao gồm: Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; Báo cáo thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo biên bản cuộc họp hoặc Bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng (nếu không tổ chức cuộc họp); Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu của từng xã, phường, thị trấn do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định; dự thảo Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

1. Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và công bố kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trước ngày 10 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá. Việc công bố kết quả thực hiện trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của UBND cấp huyện trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

V. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức (Điều 6 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, Điều 6 Thông tư số 09/2021/ TT-BTP)

1. **UBND cấp huyện**

UBND cấp huyện chỉ đạo các Phòng chuyên môn trực thuộc tham mưu, giúp việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định của Thông tư 09/2021/TT-BTP; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương về UBND tỉnh trước ngày 15 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá để tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp.

1. **UBND cấp xã**

UBND cấp xã chỉ đạo, tổ chức thực hiện Thông tư tại địa phương; phân công các công chức chuyên môn theo dõi thường xuyên, chấm điểm, đánh giá từng tiêu chí, chỉ tiêu gắn với trách nhiệm, nhiệm vụ của công chức.

1. **Cơ quan đầu mối tham mưu**

Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch là đầu mối tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch UBND cùng cấp chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư 09/2021/TT-BTP tại địa phương.

Khi có kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo về các vấn đề liên quan đến đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch kịp thời báo cáo, tham mưu Chủ tịch UBND cùng cấp kiểm tra, chỉ đạo, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

**Phần thứ hai**

**Các biểu mẫu phục vụ công tác đánh giá, công nhận xã,  
phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

**1. Biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do UBND cấp xã thực hiện**

a) Mẫu 01: Báo cáo đánh giá kết quả và đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)… -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:        /BC-UBND | *…, ngày … tháng … năm …* |

**BÁO CÁO**

**Đánh giá kết quả và đề nghị công nhận xã (phường, thị trấn).... đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

**I. Kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

**1. Về chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện**

**2. Kết quả tự chấm điểm, đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu**

***a) Đối với tiêu chí 1:***

- Số chỉ tiêu đạt điểm tối đa: ……/02 chỉ tiêu.

- Số chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên: ……/02 chỉ tiêu.

- Số chỉ tiêu đạt điểm 0: ……/02 chỉ tiêu.

- Số điểm đạt được của tiêu chí: ……/10 điểm.

***b) Đối với tiêu chí 2:***

- Số chỉ tiêu đạt điểm tối đa: ……/06 chỉ tiêu.

- Số chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên: ……/06 chỉ tiêu.

- Số chỉ tiêu đạt điểm 0: ……/06 chỉ tiêu.

- Số điểm đạt được của tiêu chí: ……/30 điểm.

***c) Đối với tiêu chí 3:***

- Số chỉ tiêu đạt điểm tối đa: ……/03 chỉ tiêu.

- Số chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên: ……/03 chỉ tiêu.

- Số chỉ tiêu đạt điểm 0: ……/03 chỉ tiêu.

- Số điểm đạt được của tiêu chí: ……/15 điểm.

***d) Đối với tiêu chí 4:***

- Số chỉ tiêu đạt điểm tối đa: ……/05 chỉ tiêu.

- Số chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên: ……/05 chỉ tiêu.

- Số chỉ tiêu đạt điểm 0: ……/05 chỉ tiêu.

- Số điểm đạt được của tiêu chí: ……/20 điểm.

***đ) Đối với tiêu chí 5:***

- Số chỉ tiêu đạt điểm tối đa: ……/04 chỉ tiêu.

- Số chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên: ……/04 chỉ tiêu.

- Số chỉ tiêu đạt điểm 0: ……/04 chỉ tiêu.

- Số điểm đạt được của tiêu chí: ……/25 điểm.

**3. Mức độ đáp ứng các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

a) Số tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên: ……/05 tiêu chí.

b) Tổng điểm số đạt được của các tiêu chí: ……/100 điểm (sau khi làm tròn).

c) Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Nêu rõ có hoặc không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Nếu có, phải nêu rõ số lượng cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi vi phạm, hình thức kỷ luật, quyết định xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định khởi tố của cơ quan có thẩm quyền, nếu đã có bản án, quyết định của Tòa án thì nêu số, ngày, tháng, năm ký, người có thẩm quyền ký, ngày, tháng, năm có hiệu lực pháp luật.

d) Mức độ đáp ứng các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Đáp ứng được ……/03 điều kiện.

**II. Những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu và đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; đề xuất giải pháp khắc phục**

1. Thuận lợi

2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

3. Đề xuất, kiến nghị các giải pháp khắc phục

**III. Mục tiêu, kế hoạch thực hiện**

1. Mục tiêu thực hiện

2. Kế hoạch thực hiện (những nội dung, tiêu chí, chỉ tiêu cần nâng cao chất lượng, đảm bảo thực chất kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật)

**IV. Đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật** *(nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật)*

UBND xã (phường, thị trấn) …… kính đề nghị Chủ tịch UBND huyện (quận, thị xã...) ……, tỉnh …… xem xét, quyết định công nhận xã (phường, thị trấn) …… đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm ……

*Kèm theo báo cáo này gồm có:*

1. Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu;

2. Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (nếu có);

3. Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - UBND huyện (quận, thị xã) ……; - ………; - Lưu: VT,... | **CHỦ TỊCH** (Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên) |

b) Mẫu 02: Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)… -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------**  *…, ngày … tháng … năm …* |
|  |  |

**BẢN TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CỦA CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí, chỉ tiêu** | **Nội dung** | | **Điểm số tối đa** | **Căn cứ chấm điểm** | | **Điểm số tự chấm** | | **Chữ ký của công chức phụ trách** |
| Số liệu thực hiện (1) | Tỷ lệ đạt được (2) |  | |
| **Tiêu chí 1** | **Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn** | | **10** |  |  |  | |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao** | | **3** |  |  |  | |  |
|  | 1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | | 1 |  |  |  | |  |
| a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật | | 1 |  |  |  | |  |
| b) Không ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên | | 0 |  |  |  | |  |
| 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | | 2 |  |  |  | |  |
| a) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật | | 2 |  |  |  | |  |
| b) Ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên trái pháp luật và bị cơ quan có thẩm quyền xử lý | | 0 |  |  |  | |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **………………** | | **....** |  |  |  | |  |
| **Tiêu chí 2** | …………………… | | ... |  |  |  | |  |
| ……… | …………………… | | ... |  |  |  | |  |
| **Tiêu chí 3** | …………………… | | ... |  |  |  | |  |
| ……… | …………………… | | ... |  |  |  | |  |
| **Tiêu chí 4** | …………………… | | ... |  |  |  | |  |
| ……… | …………………… | | ... |  |  |  | |  |
| **Tiêu chí 5** | …………………… | | … |  |  |  | |  |
| ……… | …………………… | | ... |  |  |  | |  |
| **Chỉ tiêu 4** | **Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội** | | **6** |  |  |  | |  |
|  | 1. Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | | 6 |  |  |  | |  |
|  | 2. Không đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | | 0 |  |  |  | |  |
| **Tổng điểm** (3) | | |  |  |  |  | |  |
| **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH** (Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên) | | | **NGƯỜI THỰC HIỆN** (Ký và ghi rõ họ tên) | | | | |

***Ghi chú:***(1) Cung cấp số liệu thể hiện kết quả đạt được của các nội dung chỉ tiêu.

Ví dụ 1: Chỉ tiêu 1, tiêu chí 1: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã ban hành 03 văn bản quy phạm pháp luật trong tổng số 05 văn bản quy phạm pháp luật được giao, số liệu thực hiện ghi là 3/5.

Ví dụ 2: Nội dung 1, chỉ tiêu 2, tiêu chí 2: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã tiếp nhận, giải quyết đúng thời hạn 18 yêu cầu cung cấp thông tin trong tổng số 20 yêu cầu đủ điều kiện cung cấp thông tin, số liệu thực hiện ghi là 18/20.

Ví dụ 3: Chỉ tiêu 2, tiêu chí 5: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã giải quyết đúng quy định pháp luật 270 hồ sơ thủ tục hành chính trong tổng số 300 hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận, số liệu thực hiện ghi là 270/300.

(2) Cung cấp tỷ lệ đạt được của các nội dung chỉ tiêu xác định theo tỷ lệ %.

Ví dụ: Chỉ tiêu 2, tiêu chí 5: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã giải quyết đúng quy định pháp luật 270 hồ sơ thủ tục hành chính trong tổng số 300 hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận, tỷ lệ đạt được ghi là 90% (tỷ lệ % = 270/300 x 100).

(3) Nếu tổng điểm có giá trị thập phân dưới 0,5 điểm thì làm tròn xuống số nguyên gần nhất, nếu có giá trị thập phân từ 0,5 điểm trở lên thì làm tròn lên số nguyên gần nhất./.

 c) Mẫu 03: Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)… -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------**  *…, ngày … tháng … năm …* |

**BẢN TỔNG HỢP, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN CỦA NHÂN DÂN, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

Trên cơ sở ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn, UBND xã (phường, thị trấn) …… tổng hợp, tiếp thu, giải trình như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung ý kiến, kiến nghị, phản ánh** | **Họ, tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân** | | **Tiếp thu/ Không tiếp thu** | | **Giải trình** | | **Ghi chú** |
| ***Tiếp thu*** | ***Không tiếp thu*** |  | |
| 1 |  |  | |  |  |  | |  |
| 2 |  |  | |  |  |  | |  |
| 3 |  |  | |  |  |  | |  |
| ... |  |  | |  |  |  | |  |
| ... |  |  | |  |  |  | |  |
| **CHỦ TỊCH** (Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên) | | | | **NGƯỜI THỰC HIỆN** (Ký và ghi rõ họ tên) | | | |

d) Mẫu 04: Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)… -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------**  *…, ngày … tháng … năm …* |

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ**

**Về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hình thức, mô hình** (1)**; nội dung đánh giá** | **Ý kiến đánh giá** (2) | | **Ghi chú** |
| ***1*** | ***Hình thức, mô hình: ………*** |  |  |  |
| a | Được triển khai trên toàn địa bàn | □ Đồng ý | □ Không đồng ý |  |
| b | Được duy trì thường xuyên, liên tục | □ Đồng ý | □ Không đồng ý |  |
| c | Có khả năng nhân rộng | □ Đồng ý | □ Không đồng ý |  |
| ***2*** | ***Hình thức, mô hình: ………*** |  |  |  |
| a | Được triển khai trên toàn địa bàn | □ Đồng ý | □ Không đồng ý |  |
| b | Được duy trì thường xuyên, liên tục | □ Đồng ý | □ Không đồng ý |  |
| c | Có khả năng nhân rộng | □ Đồng ý | □ Không đồng ý |  |
| ... |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** (1) Tên hình thức, mô hình tại mục 1, mục 2 do UBND cấp xã cung cấp.

(2) Ý kiến đánh giá của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện các thôn, tổ dân phố được thực hiện bằng cách tích dấu X vào ô lựa chọn.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI ĐÁNH GIÁ** (Ký và ghi rõ họ tên) |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)… -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------**  *…, ngày … tháng … năm …* |

**BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ**

**Về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở**

**1.** Tổng số hình thức, mô hình đưa ra lấy ý kiến đánh giá: …………………

**2.** Tổng số ý kiến đánh giá: ……………………………………………………

**3.** Kết quả tổng hợp:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hình thức, mô hình** (1)**; nội dung đánh giá** | **Kết quả đánh giá** | | | | | |
| Số ý kiến đồng ý | | Tỷ lệ % đồng ý (2) | Số ý kiến không đồng ý | Tỷ lệ % không đồng ý (3) | |
| ***1*** | ***Hình thức, mô hình: ………*** |  | |  |  |  | |
| a | Được triển khai trên toàn địa bàn |  | |  |  |  | |
| b | Được duy trì thường xuyên, liên tục |  | |  |  |  | |
| c | Có khả năng nhân rộng |  | |  |  |  | |
| ***2*** | ***Hình thức, mô hình: ………*** |  | |  |  |  | |
| a | Được triển khai trên toàn địa bàn |  | |  |  |  | |
| b | Được duy trì thường xuyên, liên tục |  | |  |  |  | |
| c | Có khả năng nhân rộng |  | |  |  |  | |
| ... |  |  | |  |  |  | |
| **CHỦ TỊCH** (Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên) | | | | **NGƯỜI TỔNG HỢP** (Ký và ghi rõ họ tên) | | | |

***Ghi chú:***

(1) Tên hình thức, mô hình tại mục 1, mục 2 do UBND cấp xã cung cấp.

(2) Tỷ lệ % = Số ý kiến đồng ý/Tổng số ý kiến đánh giá x 100.

(3) Tỷ lệ % = Số ý kiến không đồng ý/Tổng số ý kiến đánh giá x 100.